

Bản án số: 28/2024/HS-ST

Ngày: 12 – 9 – 2024

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẠC LIÊU**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông **Trần Minh Tấn**

Thẩm phán: Ông **Trần Minh Tân**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Nguyễn Văn Đạo**

2. Ông **Kim Miên**

3. Ông **Trần Thanh Hùng**

- Thư ký phiên toà: Bà **Lâm Thị Hiền** – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu tham gia phiên toà:
Ông **Đoàn Anh Tuấn** - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu, xét xử sơ thẩm trực tiếp công khai vụ án hình sự thụ lý số: 21/2024/TLST-HS ngày 30 tháng 7 năm 2024 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 28/2024/QĐXXST-HS ngày 14 tháng 8 năm 2024, đối với bị cáo:

Huỳnh Ngọc T, sinh ngày 15 tháng 4 năm 1983 tại Cà Mau.

Nơi cư trú: ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Cà Mau; nghề nghiệp: làm thuê (nguyên là công chức Văn phòng H20); trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Huỳnh Thanh T1 và bà Nguyễn Thị P; có chồng và 02 con; tiền án, tiền sự: không; bị bắt ngày 13 tháng 02 năm 2023 cho đến nay. (Có mặt)

- Người bào chữa cho bị cáo: ông **Huỳnh Phước H**, là Luật sư của Công ty L11, thuộc Đoàn luật sư tỉnh B. (Có mặt)

- Bị hại:

1. Bà **Trần Thị X**, sinh năm 1969; địa chỉ: ấp D, thị trấn G, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu. (Có mặt)
2. Bà **Trần Thị Huyền T2**, sinh năm 1987; địa chỉ: đường N, Khóm C, Phường B, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu. (Vắng mặt)
3. Bà **Nguyễn Kim D**, sinh năm 1976; địa chỉ: ấp D, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu. (Vắng mặt)
4. Bà **Lê Thị T3**, sinh năm 1988; địa chỉ: ấp C, thị trấn G, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu. (Có mặt)
5. Bà **Hồ Phương T4**, sinh năm 1985; địa chỉ: ấp B, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu. (Vắng mặt)
6. Bà **Nguyễn Thị Duy T5**, sinh năm 1985; địa chỉ: ấp L, xã L, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu. (Vắng mặt)
7. Bà **Tô Cẩm H1**, sinh năm 1983; địa chỉ: ấp T, xã L, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu. (Có mặt)
8. Ông **Trần Thế V**, sinh năm 1947; địa chỉ: ấp B, thị trấn G, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu. (Vắng mặt)
9. Bà **Phạm Như Q**, sinh năm 1987; địa chỉ: ấp D, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu. (Vắng mặt)
10. Bà **Mai Thị N**, sinh năm 1974; địa chỉ: ấp C, thị trấn G, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu. *Người đại diện theo ủy quyền:* ông **Lê Đức L**, sinh năm 1972; địa chỉ: ấp C, thị trấn G, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu. Theo giấy ủy quyền ngày 11 tháng 9 năm 2024. (Có mặt)
11. Bà **Ngô Hồng C**, sinh năm 1992; địa chỉ: ấp G, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu. (Vắng mặt)
12. Bà **Nguyễn Hồng Y**, sinh năm 1989; địa chỉ: ấp D, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu. (Có mặt)
13. Bà **Lê Thị Thu H2**, sinh năm 1975; địa chỉ: ấp C, thị trấn G, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu. (Có mặt)
14. Ông **Trần Mạnh D1**, sinh năm 1989; địa chỉ: ấp C, thị trấn G,

huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu. (Vắng mặt)

15. Bà **Nguyễn Thị C1**, sinh năm 1983; địa chỉ: ấp C, thị trấn G, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu. (Vắng mặt)

16. Bà **Nguyễn Thị L1**, sinh năm 1962; địa chỉ: ấp C, thị trấn G, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu. (Vắng mặt)

17. Bà **Trần Thị T6**, sinh năm 1961; địa chỉ: ấp D, thị trấn G, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu. (Vắng mặt)

18. Bà **Huỳnh Mộng T7**, sinh năm 1982; địa chỉ: ấp A, thị trấn G, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu. (Vắng mặt)

19. Bà **Nguyễn Kiều D2**, sinh năm 1988; địa chỉ: ấp C, thị trấn G, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu. (Vắng mặt)

20. Bà **Kiều Thị N1**, sinh năm 1980; địa chỉ: ấp G, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu. (Vắng mặt)

21. Bà **Phạm Thị Như Q**, sinh năm 1981; địa chỉ: ấp D, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu. (Vắng mặt)

22. Bà **Nguyễn Thị Bích N2**, sinh năm 1990; địa chỉ: ấp A, thị trấn G, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu. (Vắng mặt)

23. Bà **Đặng Thị H3**, sinh năm 1984; địa chỉ: ấp G, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu. (Vắng mặt)

24. Bà **Lê Thị Minh H4**, sinh năm 1966; địa chỉ: ấp C, thị trấn G, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu. (Có mặt)

25. Bà **Trần Thị P1**, sinh năm 1973; địa chỉ: ấp D, thị trấn G, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu. (Vắng mặt)

26. Bà **Phạm Thị T8**, sinh năm 1982; địa chỉ: ấp B, thị trấn G, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu. (Vắng mặt)

27. Bà **Nguyễn Thị M**, sinh năm 1971; địa chỉ: ấp A, thị trấn G, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu. (Vắng mặt)

28. Ông **Nguyễn Ngọc Anh H5**, sinh năm 1979; địa chỉ: Khóm A, Phường A, thị xã G, tỉnh Bạc Liêu. (Vắng mặt)

29. Bà **Phạm Thu M1**, sinh năm 1982; địa chỉ: Đường B, Khóm A,

Phường B, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu. (Vắng mặt)

30. Bà **Thị D3**, sinh năm 1979; địa chỉ: ấp D, thị trấn G, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu. (Có mặt)

31. Bà **Tô Ngọc Đ**, sinh năm 1970; địa chỉ: Khóm A, Phường A, thị xã G, tỉnh Bạc Liêu. (Vắng mặt)

32. Bà **Trần Bích T9**, sinh năm 1969; địa chỉ: ấp G, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu. (Vắng mặt)

33. Bà **Nguyễn Hồng N3**, sinh năm 1983; địa chỉ: ấp C, thị trấn G, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu. (Vắng mặt)

34. Bà **Đỗ Thùy D4**, sinh năm 1983; địa chỉ: ấp C, thị trấn G, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu. (Vắng mặt)

35. Bà **Trần Thị N4**, sinh năm 1984; địa chỉ: ấp T, xã L, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu. (Vắng mặt)

36. Bà **Lê Thị Y1**, sinh năm 1976; địa chỉ: ấp B, thị trấn G, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu. (Vắng mặt)

37. Bà **Đặng Thị L2**, sinh năm 1955; địa chỉ: ấp B, thị trấn G, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu. (Vắng mặt)

38. Bà **Nguyễn Thị Thùy D5**, sinh năm 1987; địa chỉ: B, xã L, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu. (Có mặt)

39. Ông **Vũ Minh N5**, sinh năm 1980; NKTT: ấp C, thị trấn G, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu; chỗ ở: đường B, Khóm A, Phường B, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu. (Vắng mặt)

40. Ông **Nguyễn Thành C2**, sinh năm 1972; địa chỉ: Khóm B, Phường A, thị xã G, tỉnh Bạc Liêu. (Vắng mặt)

41. Ông **Ngô Văn Q1**, sinh năm 1963; địa chỉ: Khóm A, Phường A, thị xã G, tỉnh Bạc Liêu. (Vắng mặt)

42. Bà **Khru Thị Việt K**, sinh năm 1983; HKTT: ấp M, xã L, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu; nơi ở hiện nay: ấp C, thị trấn G, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu. (Vắng mặt)

43. Bà **Nguyễn Thanh N6**, sinh năm 1960; địa chỉ: ấp G, xã Đ, huyện

Đ, tỉnh Bạc Liêu. (Vắng mặt)

44. Bà **Võ Kiều H6**, sinh năm 1973; địa chỉ: ấp C, thị trấn G, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu. (Vắng mặt)

45. Bà **Phạm Thị Thiên T10**, sinh năm 1984; địa chỉ: ấp C, thị trấn G, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu. (Vắng mặt)

46. Bà **Đoàn Thị N7**, sinh năm 1970; địa chỉ: ấp D, thị trấn G, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu. (Vắng mặt)

47. Bà **Lê Thị L3**, sinh năm 1986; địa chỉ: ấp L, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu. (Vắng mặt)

48. Bà **Lê Thùy D6**, sinh năm 1984; địa chỉ: ấp G, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu. (Có mặt)

49. Bà **Trương Thị Á**, sinh năm 1980; địa chỉ: ấp C, thị trấn G, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu. (Vắng mặt)

50. Bà **Nguyễn Kim H7**, sinh năm 1982; địa chỉ: ấp D, thị trấn G, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu. (Vắng mặt)

51. Bà **Trang Thị Hồng G**, sinh năm 1985; địa chỉ: ấp T, xã L, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu. (Có mặt)

52. Bà **Nguyễn Kiều O**, sinh năm 1982; địa chỉ: ấp C, thị trấn G, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu. (Vắng mặt)

53. Bà **Lâm Diệu H8**, sinh năm 1993; địa chỉ: ấp A, thị trấn G, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu. (Vắng mặt)

54. Bà **Nguyễn Tuyết T31**, sinh năm 1974; địa chỉ: ấp H, xã L, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu. (Vắng mặt)

55. Bà **Đỗ Trúc T11**, sinh năm 1973; địa chỉ: ấp B, thị trấn G, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu. (Vắng mặt)

56. Bà **Lưu Thị H9**, sinh năm 1984; địa chỉ: ấp D, thị trấn G, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu. (Vắng mặt)

57. Bà **Vương Tiêu Mỹ P2**, sinh năm 1980; địa chỉ: ấp B, thị trấn G, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu. (Vắng mặt)

58. Bà **Nguyễn Thị T12**, sinh năm 1969; địa chỉ: ấp D, thị trấn G, huyện

Đ, tỉnh Bạc Liêu. (Có mặt)

59. Bà **Trần Thị Việt T13**, sinh năm 1976; địa chỉ: ấp A, thị trấn G, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu. (Vắng mặt)

60. Bà **Hoàng Thúy N8**, sinh năm 1979; địa chỉ: ấp G, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu. (Vắng mặt)

61. Ông **Nguyễn Trọng H10**, sinh năm 1976; địa chỉ: ấp C, thị trấn G, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu. (Vắng mặt)

62. Bà **Huỳnh Hồng V1**, sinh năm 1992; địa chỉ: ấp L, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu. (Vắng mặt)

63. Bà **Đỗ Thị A**, sinh năm 1986; địa chỉ: ấp G, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu. (Vắng mặt)

64. Bà **Sơn Cẩm N9**, sinh năm 1988; địa chỉ: ấp B, xã L, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu. (Vắng mặt)

65. Bà **Trần Thị G1**, sinh năm 1976; địa chỉ: ấp D, thị trấn G, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu. (Vắng mặt)

66. Bà **Cao Mộng N10**, sinh năm 1987; địa chỉ: ấp A, xã L, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu. (Vắng mặt)

67. Bà **Trần Thị Thu H11**, sinh năm 1975; địa chỉ: ấp C, thị trấn G, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu. (Vắng mặt)

68. Bà **Phạm Thị Hồng N11**, sinh năm 1979; địa chỉ: ấp V, xã V, huyện H, tỉnh Bạc Liêu. (Vắng mặt)

69. Bà **Trương Hồng D7**, sinh năm 1986; địa chỉ: ấp P, xã P, huyện P, tỉnh Bạc Liêu. (Vắng mặt)

70. Bà **Trương Kiều D8**, sinh năm 1986; địa chỉ: ấp Đ, xã L, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu. (Vắng mặt)

71. Bà **Huỳnh Hồng S**, sinh năm 1987; địa chỉ: ấp L, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu. (Vắng mặt)

72. Ông **Nguyễn Thành Đ1**, sinh năm 1985; địa chỉ: ấp C, thị trấn G, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu. (Vắng mặt)

73. Ông **Trương Văn C3**, sinh năm 1982; địa chỉ: ấp C, thị trấn G,

huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu. (Vắng mặt)

74. Bà **Lý Mỹ H12**, sinh năm 1977; địa chỉ: ấp B, thị trấn G, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu. (Vắng mặt)

75. Bà **Mai Thị O1**, sinh năm 1972; địa chỉ: ấp D, thị trấn G, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu. *Người đại diện theo ủy quyền:* bà **Phan Mai Kiều A1**, sinh năm 2001; địa chỉ: ấp D, thị trấn G, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu. Theo giấy ủy quyền ngày 11 tháng 9 năm 2024. (Có mặt)

76. Bà **Nguyễn Bích T14**, sinh năm 1990; địa chỉ: ấp D, xã T, thành phố C, tỉnh Cà Mau. (Vắng mặt)

77. Bà **Lê Bé T15**, sinh năm 1987; địa chỉ: ấp B, thị trấn G, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu. (Vắng mặt)

78. Bà **Tô Kim O2**, sinh năm 1982; địa chỉ: ấp L, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu. (Vắng mặt)

79. Bà **Nguyễn Thị Cẩm H13**, sinh năm 1988; địa chỉ: ấp A, xã A, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu. (Vắng mặt)

80. Ông **Huỳnh Duy Đ2**, sinh năm 1995; địa chỉ: ấp B, xã L, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu. (Vắng mặt)

81. Ông **Trịnh Tấn T16**, sinh năm 1991; địa chỉ: ấp T, xã L, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu. (Vắng mặt)

82. Bà **Quách Ngọc H14**, sinh năm 1980; địa chỉ: ấp H, xã L, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu. (Vắng mặt)

83. Bà **Nguyễn Ngọc H15**, sinh năm 1981; địa chỉ: ấp M, xã L, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu. (Vắng mặt)

84. Ông **Trương Khâm T17**, sinh năm 1988; địa chỉ: ấp I, xã L, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu. (Vắng mặt)

85. Bà **Phạm Thị D9**, sinh năm 1985; địa chỉ: ấp C, thị trấn G, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu. (Vắng mặt)

86. Bà **Quách Thu L4**, sinh năm 1985; địa chỉ: ấp M, xã L, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu. (Vắng mặt)

87. Bà **Nguyễn Thị Thùy T18**, sinh năm 1985; địa chỉ: ấp B, thị trấn G,

huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu. (Vắng mặt)

88. Bà **Phạm Thị T19**, sinh năm 1986; địa chỉ: ấp D, thị trấn G, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu. (Vắng mặt)

89. Bà **Lê Mỹ D10**, sinh năm 1990; địa chỉ: ấp A, xã P, thị xã G, tỉnh Bạc Liêu. (Có mặt)

90. Bà **Vũ Thị H16**, sinh năm 1966; địa chỉ: ấp D, thị trấn G, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu. (Vắng mặt)

91. Bà **Nguyễn Thị Á1**, sinh năm 1968; địa chỉ: ấp G, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu. (Vắng mặt)

92. Bà **Đỗ Thị N12**, sinh năm 1983; địa chỉ: ấp D, thị trấn G, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu. (Vắng mặt)

93. Bà **Trần Cẩm T20**, sinh năm 1983; địa chỉ: ấp T, xã L, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu. (Vắng mặt)

94. Ông **Phạm Quang V2**, sinh năm 1984; địa chỉ: ấp R, xã L, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu. (Vắng mặt)

95. Ông **Nguyễn Hoàng C4**, sinh năm 1964; địa chỉ: ấp C, thị trấn G, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu. (Vắng mặt)

96. Bà **Lâm Thanh H17**, sinh năm 1975; địa chỉ: Khóm E, Phường A, thị xã G, tỉnh Bạc Liêu. (Vắng mặt)

97. Bà **Nguyễn Hải B**, sinh năm 1990; địa chỉ: ấp B, thị trấn G, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu. (Vắng mặt)

98. Bà **Trương Ngọc T21**, sinh năm 1980; địa chỉ: ấp B, thị trấn G, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu. (Vắng mặt)

99. Bà **Nguyễn Thị N13**, sinh năm 1986; địa chỉ: ấp N, xã T, huyện C, tỉnh Cà Mau. (Vắng mặt)

100. Bà **Lê Thị Thanh H18**, sinh năm 1969; địa chỉ: ấp D, thị trấn G, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu. (Vắng mặt)

101. Bà **Phan Thị L5**, sinh năm 1990; địa chỉ: ấp T, xã A, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu. (Vắng mặt)

102. Bà **Huỳnh Lam T22**, sinh năm 1983; địa chỉ: ấp B, xã Đ, huyện Đ,

tỉnh Bạc Liêu. (Vắng mặt)

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:*

1. Bà **Nguyễn Thị Phụng L6**, sinh năm 1988; địa chỉ: ấp G, xã T, huyện T, tỉnh Cà Mau. (Vắng mặt)

2. Bà **Nguyễn Ngọc N14**, sinh năm 1984; địa chỉ: ấp A, thị trấn G, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu. (Vắng mặt)

3. Bà **Nguyễn Thị Quyền T23**, sinh năm 1987; địa chỉ: ấp B, thị trấn G, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu. (Vắng mặt)

4. Bà **Phạm Thị Anh N15**, sinh năm 1959; địa chỉ: ấp C, thị trấn G, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu. (Vắng mặt)

5. Bà **Thái Lệ T24**, sinh năm 1979; địa chỉ: ấp V, xã V, huyện H, tỉnh Bạc Liêu. (Vắng mặt)

6. Bà **Nguyễn Mộng L7**, sinh năm 1984; địa chỉ: ấp B, xã L, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu. (Vắng mặt)

7. Bà **Hồ Trúc G2**, sinh năm 1975; địa chỉ: ấp A, thị trấn G, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu. (Vắng mặt)

8. Bà **Nguyễn Ngọc Đ3**, sinh năm 1986; địa chỉ: ấp H, xã L, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu. (Vắng mặt)

9. Bà **Nguyễn Cẩm L8**, sinh năm 1978; địa chỉ: ấp B, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu. (Vắng mặt)

10. Ông **La Chí T25**, sinh năm 1982; địa chỉ: ấp C, xã A, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu. (Vắng mặt)

11. Ông **Nguyễn Thanh B1**, sinh năm 1985; địa chỉ: ấp B, thị trấn G, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu. (Vắng mặt)

12. Bà **Hồ Thị T26**, sinh năm 1991; địa chỉ: ấp B, thị trấn G, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu. (Vắng mặt)

13. Bà **Phạm Thị Anh D11**, sinh năm 1965; địa chỉ: Khóm A, Phường A, thị xã G, tỉnh Bạc Liêu. (Vắng mặt)

14. Bà **Mã Thị Cẩm V3**, sinh năm 1981; địa chỉ: Khóm A, Phường A, thị xã G, tỉnh Bạc Liêu. (Vắng mặt)

15. Ông **Nguyễn Minh L9**, sinh năm 1988; địa chỉ: ấp C, xã A, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu. (Vắng mặt)
16. Ông **Phạm Trọng T27**, sinh năm 1987; địa chỉ: số G, Khóm A, phường H, thị xã G, tỉnh Bạc Liêu. (Vắng mặt)
17. Ông **Trần Mạnh D12**, sinh năm 1996; địa chỉ: ấp T, xã L, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu. (Vắng mặt)
18. Bà **Nguyễn Diễm T28**, sinh năm 1984; địa chỉ: ấp T, xã L, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu. (Vắng mặt)
19. Bà **Quách Hồng N16**, sinh năm 1986; địa chỉ: ấp C, thị trấn G, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu. (Vắng mặt)
20. Bà **Đoàn Thị L10**, sinh năm 1987; địa chỉ: ấp C, thị trấn G, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu. (Vắng mặt)
21. Bà **Đinh Thị Túc K1**, sinh năm 1979; địa chỉ: ấp G, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu. (Có mặt)
22. Bà **Trịnh Bé B2**, sinh năm 1976; địa chỉ: ấp C, thị trấn G, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu. (Có mặt)
23. Bà **Phạm Kim T29**, sinh năm 1985; địa chỉ: ấp G, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu. (Vắng mặt)
24. Bà **Phạm Ngọc X1**, sinh năm 1987; địa chỉ: ấp D, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu. (Vắng mặt)
25. Bà **Nguyễn Bích T30**, sinh năm 1973; địa chỉ: ấp D, thị trấn G, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu. (Vắng mặt)
26. Bà **Huỳnh Tú U (Q2)**, sinh năm 1996; địa chỉ: ấp T, xã L, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu. (Vắng mặt)
27. Ông **Nguyễn Minh H19** (*chồng bị cáo*), sinh năm 1981; địa chỉ: ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Cà Mau. (Có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Trong thời gian làm chủ hội, bị cáo đã sử dụng tiền đóng hội của hội viên

để lấp hụi và tiêu xài cá nhân dẫn đến mất cân đối. Từ đó, bị cáo nảy sinh ý thức chiếm đoạt tiền của các hụi viên, bằng hành vi lập ra nhiều dây hụi mới, lấy tên không tham gia chơi hụi, mạo danh hụi viên để hốt hụi và bán hụi không cho hụi viên.

Đã chứng minh được, bị cáo chiếm đoạt tiền của các hụi viên trong 23 dây hụi, cụ thể như sau:

1. Bị cáo lấy tên không tham gia và mạo danh hụi viên hốt hụi:

- **Dây 1:** hụi tháng 2.000.000đ mở ngày 30/05/2019, có 29 phần: 16 hụi viên tham gia 22 phần, bị cáo lấy tên không 07 phần.

Đã mở 29 kỳ, trong đó bị cáo hốt 07 phần hụi không, hốt 07 phần mạo danh hụi viên.

Hụi viên chưa hốt 07 phần, đã đóng hụi sống và hụi viên hốt hụi nhưng bị cáo còn nợ, với tổng số tiền bị cáo chiếm đoạt: **298.320.000đ.**

- **Dây 2:** hụi tháng 3.000.000đ mở ngày 05/7/2019, có 29 phần: 14 hụi viên tham gia 18 phần, bị cáo tham gia 05 phần, lấy tên không 06 phần.

Đã mở được 29 kỳ, trong đó bị cáo hốt 05 phần của bị cáo tham gia, hốt 06 phần hụi không và hốt 02 phần mạo danh hụi viên.

Hụi viên chưa hốt 01 phần, đã đóng hụi sống và hụi viên đã hốt nhưng bị cáo còn nợ, với tổng số tiền bị cáo chiếm đoạt: **125.480.000đ.**

- **Dây 3:** hụi tháng 2.000.000đ, mở ngày 10/8/2019, có 29 phần: 20 hụi viên tham gia 27 phần và bị cáo lấy tên không 02 phần.

Đã mở được 28 kỳ, trong đó bị cáo hốt 02 phần hụi không và hốt 08 phần mạo danh hụi viên.

Hụi viên chưa hốt 10 phần, đóng hụi sống và hụi viên đã hốt nhưng bị cáo còn nợ là: **416.010.000đ.**

Hụi viên đã hốt và còn nợ bị cáo số tiền **44.000.000đ.**

Số tiền bị cáo chiếm đoạt: 416.010.000đ - 44.000.000đ = **372.010.000đ.**

- **Dây 4:** hụi tháng 5.000.000đ mở ngày 20/9/2019, có 27 phần: 20 hụi viên tham gia 22 phần, bị cáo tham gia 01 phần, lấy tên không 04 phần.

Đã mở được 27 kỳ, trong đó bị cáo đã hốt 04 phần hội không và hốt 07 phần mạo danh hội viên.

Hội viên chưa hốt 07 phần, đóng hội sống và hội viên hốt hội nhưng bị cáo còn nợ lại, với tổng số tiền bị cáo chiếm đoạt: **636.850.000đ.**

- **Dây 5:** hội tháng 2.000.000đ mở ngày 10/10/2019, có 29 phần: 15 hội viên tham gia 17 phần, bị cáo tham gia 03 phần, bị cáo lấy tên không 09 phần.

Đã mở được 26 kỳ, trong đó bị cáo hốt 09 phần hội không và hốt 05 phần mạo danh hội viên.

Hội viên chưa hốt 08 phần, đóng hội sống và hội viên đã hốt hội nhưng bị cáo còn nợ, tổng cộng: **315.630.000đ.**

Hội viên đã hốt và còn nợ lại bị cáo, tổng cộng: **42.000.000đ.**

Số tiền bị cáo chiếm đoạt: 315.630.000đ - 42.000.000đ = **273.630.000đ.**

- **Dây 6:** hội tháng 2.000.000đ mở ngày 10/11/2019, có 25 phần: 13 hội viên tham gia 16 phần, bị cáo tham gia 04 phần, bị cáo lấy tên không 05 phần.

Đã mở được 23 kỳ, trong đó bị cáo hốt 05 phần hội không và hốt 10 phần mạo danh hội viên.

Hội viên chưa hốt 11 phần và đóng hội sống, tổng cộng: **383.360.000đ.**

Hội viên đã hốt và còn nợ lại bị cáo, tổng cộng: **20.000.000đ.**

Số tiền bị cáo chiếm đoạt: 383.360.000đ - 20.000.000đ = **363.360.000đ.**

- **Dây 7:** hội tháng 1.000.000đ mở ngày 25/11/2019, có 27 phần: 20 hội viên tham gia 27 phần.

Đã mở được 24 kỳ, trong đó bị cáo hốt 11 phần mạo danh hội viên.

Hội viên chưa hốt 15 phần và đã đóng hội sống, tổng cộng: **247.210.000đ.**

Hội viên đã hốt và còn nợ bị cáo, tổng cộng: **28.000.000đ.**

Số tiền chiếm đoạt: 247.210.000đ - 28.000.000đ = **219.210.000đ.**

- **Dây 8:** hội tháng 2.000.000đ mở ngày 20/02/2020, có 28 phần: 18 hội viên tham gia 24 phần, bị cáo tham gia 02 phần, lấy tên không 02 phần.

Đã mở được 23 kỳ, trong đó bị cáo hốt 02 phần hội không và hốt 09 phần mạo danh hội viên.

Hội viên chưa hốt 14 phần và đã đóng hội sống, tổng cộng: **407.430.000đ.**

Hội viên đã hốt và còn nợ lại bị cáo, tổng cộng: **92.000.000đ.**

Số tiền chiếm đoạt: $407.430.000đ - 92.000.000đ = 315.430.000đ.$

- **Dây 9:** hội tháng 3.000.000đ mở ngày 01/03/2020 (ghi trong danh sách hội mở ngày 30/02/2020), có 32 phần: 24 hội viên tham gia 30 phần, bị cáo lấy tên không 02 phần.

Đã mở được 21 kỳ, trong đó bị cáo hốt 02 phần hội không và hốt 08 phần mạo danh hội viên.

Hội viên chưa hốt 20 phần và đã đóng hội sống, tổng cộng: **806.240.000đ.**

Hội viên đã hốt và còn nợ bị cáo, tổng cộng: **108.000.000đ.**

Số tiền chiếm đoạt: $806.240.000đ - 129.000.000đ = 677.240.000đ.$

- **Dây 10:** hội tháng 3.000.000đ mở ngày 30/4/2020, có 28 phần: 20 hội viên tham gia 26 phần, bị cáo tham gia 01 phần, bị cáo lấy tên không 01 phần.

Đã mở được 19 kỳ, trong đó bị cáo hốt 01 phần hội không và hốt 13 phần mạo danh hội viên.

Hội viên chưa hốt 21 phần và đã đóng hội sống, tổng cộng: **779.820.000đ.**

Hội viên hốt hội và còn nợ bị cáo, tổng cộng: **108.000.000đ.**

Số tiền chiếm đoạt: $779.820.000đ - 108.000.000đ = 671.820.000đ.$

- **Dây 11:** hội tháng 2.000.000đ mở ngày 15/5/2020, có 28 phần: 21 hội viên tham gia 28 phần.

Đã mở được 19 kỳ, trong đó bị cáo T hốt 10 phần mạo danh hội viên.

Hội viên chưa hốt 19 phần và đã đóng hội sống, tổng cộng: **460.820.000đ.**

Hội viên đã hốt và còn nợ bị cáo, tổng cộng: **88.000.000đ.**

Số tiền chiếm đoạt: $460.820.000đ - 88.000.000đ = 372.820.000đ.$

- **Dây 12:** hội tháng 1.000.000đ mở ngày 25/5/2020, có 24 phần: 16 hội viên tham gia 18 phần và bị cáo tham gia 02 phần, bị cáo tên không 04 phần.

Đã mở được 19 kỳ, trong đó bị cáo hốt 04 phần hội không và hốt 06 phần mạo danh hội viên.

Hội viên chưa hốt 11 phần và đã đóng hội sống, tổng cộng: **137.740.000đ.**

Hội viên đã hốt và còn nợ bị cáo, tổng cộng: **24.000.000đ.**

Số tiền chiếm đoạt: $137.740.000đ - 24.000.000đ = 113.740.000đ.$

- **Dây 13:** hội tháng 5.000.000đ mở ngày 10/7/2020, có 23 phần: 16 hội viên tham gia 20 phần và bị cáo tham gia 03 phần.

Đã mở được 17 kỳ, trong đó bị cáo hốt 10 phần mạo danh hội viên.

Hội viên chưa hốt 16 phần và đã đóng hội sống, tổng cộng: **888.800.000đ.**

Hội viên đã hốt 04 phần và còn nợ bị cáo, tổng cộng: **120.000.000đ.**

Số tiền chiếm đoạt: 888.800.000đ - 120.000.000đ = **768.800.000đ.**

- **Dây 14:** hội tháng 2.000.000đ mở ngày 30/7/2020, có 25 phần: 17 hội viên tham gia 19 phần và bị cáo tham gia 04 phần, bị cáo tên không tham gia 02 phần.

Đã mở được 16 kỳ, trong đó bị cáo hốt 02 phần hội không và hốt 06 phần mạo danh hội viên.

Hội viên chưa hốt 15 phần và đã đóng hội sống, tổng cộng: **325.140.000đ.**

Hội viên đã hốt và còn nợ bị cáo, tổng cộng: **50.000.000đ.**

Số tiền chiếm đoạt: 325.140.000đ - 50.000.000đ = **275.140.000đ.**

- **Dây 15:** hội tháng 2.000.000đ mở ngày 15/8/2020, có 21 phần: 15 hội viên tham gia 16 phần và bị cáo tham gia 05 phần.

Đã mở được 16 kỳ, trong đó bị cáo hốt 08 phần mạo danh hội viên.

Hội viên chưa hốt 13 phần và đã đóng hội sống, tổng cộng: **288.950.000đ.**

Hội viên đã hốt và còn nợ bị cáo, tổng cộng: **37.000.000đ.**

Số tiền chiếm đoạt: 288.950.000đ - 37.000.000đ = **251.950.000đ.**

- **Dây 16:** hội tháng 5.000.000đ mở ngày 10/9/2020, có 15 phần: 08 hội viên tham gia 10 phần và bị cáo tham gia 03 phần, bị cáo lấy tên không 02 phần.

Đã mở được 15 kỳ, trong đó bị cáo hốt 02 phần hội không và hốt 06 phần mạo danh hội viên.

Hội viên chưa hốt 06 phần và đóng hội sống, tổng cộng: **291.300.000đ.**

Hội viên đã hốt và còn nợ bị cáo, tổng cộng: **40.000.000đ.**

Số tiền chiếm đoạt: 291.300.000đ - 40.000.000đ = **251.300.000đ.**

- **Dây 17:** hội tháng 2.000.000đ mở ngày 05/11/2020, có 27 phần: 18 hội viên tham gia 24 phần, bị cáo tham gia 02 phần, bị cáo lấy tên không 01 phần.

Đã mở được 14 kỳ, trong đó bị cáo hốt 01 phần hội không và hốt 05 phần mạo danh hội viên.

Hội viên chưa 19 hốt phần và đã đóng hội sống, tổng cộng: **360.990.000đ.**

Hội viên đã hốt và còn nợ bị cáo, tổng cộng: **66.000.000đ.**

Số tiền chiếm đoạt: $360.990.000đ - 66.000.000đ = 294.990.000đ.$

- **Dây 18:** hội tháng 2.000.000đ mở ngày 05/12/2020, có 26 phần: 20 hội viên tham gia 23 phần và bị cáo lấy tên không tham gia 03 phần.

Đã mở được 13 kỳ, trong đó bị cáo hốt 03 phần hội không và hốt 08 phần mạo danh hội viên.

Hội viên chưa 21 hốt phần và đã đóng hội sống, tổng cộng: **383.140.000đ.**

Hội viên đã hốt và nợ bị cáo, tổng cộng: **52.000.000đ.**

Số tiền chiếm đoạt: $383.140.000đ - 52.000.000đ = 331.140.000đ.$

- **Dây 19:** hội tháng 2.000.000đ mở ngày 15/12/2019, có 26 phần: 16 hội viên tham gia 22 phần, bị cáo tham gia 02 phần, bị cáo lấy tên không 02 phần.

Đã mở được 24 kỳ, trong đó bị cáo hốt 02 phần hội không và hốt 10 phần mạo danh hội viên.

Hội viên chưa 12 hốt phần và đã đóng hội sống, tổng cộng: **355.430.000đ.**

Hội viên đã hốt và nợ bị cáo, tổng cộng: **40.000.000đ.**

Số tiền chiếm đoạt: $355.430.000đ - 40.000.000đ = 315.430.000đ.$

- **Dây 20:** hội tháng 3.000.000đ mở ngày 05/01/2021, có 31 phần: 22 hội viên tham gia 26 phần, bị cáo tham gia 01 phần và bị cáo lấy tên không 04 phần.

Đã mở được 12 kỳ, trong đó bị cáo hốt 04 phần hội không và hốt 03 phần mạo danh hội viên.

Hội viên chưa hốt 22 phần và đã đóng hội sống, tổng cộng: **514.300.000đ.**

Hội viên đã hốt và còn nợ bị cáo, tổng cộng: **171.000.000đ.**

Số tiền chiếm đoạt: $514.300.000đ - 171.000.000đ = 343.300.000đ.$

- **Dây 21:** hội tháng 3.000.000đ mở ngày 30/03/2021, có 29 phần: 20 hội viên tham gia 25 phần và bị cáo tham gia 04 phần.

Đã mở được 08 kỳ, trong đó bị cáo hốt 03 phần mạo danh hội viên.

Hội viên chưa hốt 24 phần và đã đóng hội sống, tổng cộng: **372.380.000đ.**

Hội viên đã hót và còn nợ bị cáo, tổng cộng: 63.000.000đ.

Số tiền chiếm đoạt: 372.380.000đ - 63.000.000đ = **309.380.000đ.**

- **Dây 22:** hội tháng 2.000.000đ mở ngày 20/5/2021, có 23 phần: 15 hội viên tham gia 19 phần, bị cáo tham gia 01 phần, bị cáo lấy tên không 03 phần.

Đã mở được 08 kỳ, trong đó bị cáo hót 03 phần hội không và hót 03 phần mạo danh hội viên.

Hội viên chưa hót 17 phần và đã đóng hội sống, tổng cộng số tiền chiếm đoạt: **172.200.000đ.**

- **Dây 23:** hội tháng 3.000.000đ mở ngày 05/6/2021 và 05/7/2021, có 21 phần: 13 hội viên tham gia 15 phần, bị cáo tham gia 05 phần, bị cáo lấy tên không 01 phần.

Đã mở được 07 kỳ, trong đó bị cáo hót 01 phần hội không và hót 01 phần mạo danh hội viên.

Hội viên chưa hót 15 phần và đã đóng hội sống, tổng cộng số tiền chiếm đoạt: **177.170.000đ.**

2. Bị cáo bán hội không:

- Bán hội không cho **Nguyễn Kiều O**, chiếm đoạt số tiền: **1.060.830.000đ**, bao gồm:

+ Ngày 15/12/2019, 02 phần với số tiền 65.460.000đ.

+ Ngày 25/11/2019, 01 phần với số tiền 18.490.000đ.

+ Ngày 20/02/2020, 02 phần với số tiền 67.800.000đ.

+ Ngày 01/03/2020, 04 phần hội với số tiền 191.200.000đ.

+ Ngày 15/5/2020, 03 phần hội với với số tiền 142.270.000đ.

+ Ngày 10/7/2020, 04 phần hội với số tiền 310.100.000đ.

+ Ngày 30/7/2020, 02 phần hội với số tiền 71.300.000đ.

+ Ngày 15/8/2020, 01 phần hội với số tiền 34.240.000đ.

+ Ngày 10/9/2020, 01 phần hội với số tiền 67.800.000đ.

+ Ngày 20/01/2021, 01 phần hội với số tiền 35.850.000đ.

+ Ngày 30/03/2021, 01 phần hội với số tiền 56.320.000đ.

- Bán hội không cho **Nguyễn Thị Tuyết T31**, chiếm đoạt **192.500.000đ**, bao gồm:

- + Ngày 30/12/2019, 01 phần hội 3.000.000đ với số tiền 51.300.000đ.
- + Ngày 30/02/2020, 01 phần hội 3.000.000đ với số tiền 43.000.000đ.
- + Ngày 25/02/2020, 01 phần hội 3.000.000đ với số tiền 39.600.000đ.
- + Ngày 30/4/2020, 01 phần hội 3.000.000đ với số tiền 58.600.000đ.

- Bán hội không cho **Tô Cẩm H1**, chiếm đoạt **140.000.000đ**, bao gồm:

- + Ngày 20/12/2020, 01 phần hội 5.000.000đ với số tiền 86.800.000đ.
- + Ngày 05/7/2021, 01 phần hội 3.000.000đ với số tiền 53.200.000đ.

- Bán hội không cho **Kiều Thị N1** ngày 05/02/2021, 01 phần hội 3.000.000đ, chiếm đoạt với số tiền **56.550.000đ**.

- Bán hội không cho **Đỗ Thùy D4** 01 phần hội 3.000.000đ, chiếm đoạt số tiền **56.400.000đ**.

Tổng số tiền bị cáo chiếm đoạt: 298.320.000đ + 125.480.000đ + 372.010.000đ + 636.850.000đ + 273.630.000đ + 363.360.000đ + 219.210.000đ + 315.430.000đ + 677.240.000đ + 671.820.000đ + 372.820.000đ + 113.740.000đ + 768.800.000đ + 275.140.000đ + 251.950.000đ + 251.300.000đ + 294.990.000đ + 331.140.000đ + 315.430.000đ + 343.300.000đ + 309.380.000đ + 172.200.000đ + 177.170.000đ + 1.060.830.000đ + 192.500.000đ + 140.000.000đ + 56.550.000đ + 56.400.000đ = **9.402.990.000đ**.

Tại Cáo trạng số 27/CT-VKSTBL-P1 ngày 29 tháng 7 năm 2024, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu đã truy tố ra trước Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu để xét xử sơ thẩm vụ án hình sự đối với bị cáo Huỳnh Ngọc T về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo điểm a khoản 4 Điều 174 của Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa:

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu giữ nguyên quyết định truy tố và đề nghị áp dụng như sau: áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, s, v khoản 1 và khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; khoản 1 Điều 38 của Bộ luật Hình sự: xử phạt bị cáo mức án từ 14 năm đến 15 năm tù

- Về trách nhiệm dân sự: bị cáo và chồng bị cáo đã đồng ý trả theo yêu cầu bị hại nên đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận.

Đối với số tiền 80.000.000đ mà bị cáo đã tự nguyện nộp bồi thường, sẽ được đối trừ vào trách nhiệm dân sự trong giai đoạn thi hành án.

- Người bào chữa cho bị cáo phát biểu ý kiến bào chữa như sau: thống nhất với tội danh và điều luật mà Viện kiểm sát đã truy tố nhưng do thời điểm dịch phát sinh, mục đích bị cáo chiếm đoạt là để lấp hụi và có một số bị hại xin giảm nhẹ cho bị cáo. Do đó, mức án đề xuất của Kiểm sát viên là nghiêm khắc nên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét cho bị cáo mức án thấp nhất.

- Về trách nhiệm hình sự:

+ Bị cáo thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội và xin Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

+ Bị hại Nguyễn Hồng Y, Nguyễn Thị Thùy D5, Lê Thùy D6, Lê Mỹ D10 xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo

+ Bị hại khác yêu cầu xử lý bị cáo theo quy định của pháp luật.

- Về bồi thường thiệt hại: thể hiện thiệt hại và yêu cầu bị hại như sau:

1. Yêu cầu số tiền tại phiên tòa và còn nợ của bà **Trần Thị X**:
119.280.000đ (dây 1 bị cáo chiếm đoạt) + 140.300.000đ (dây 3 bị cáo chiếm đoạt) + 241.650.000đ (dây 4 bị cáo chiếm đoạt) + 36.830.000đ (dây 10 bị cáo chiếm đoạt) + 166.650.000đ (dây 13 bị cáo chiếm đoạt) + 97.100.000đ (dây 16 bị cáo chiếm đoạt) + 98.310.000đ (dây 19 bị cáo chiếm đoạt) – 50.950.000đ (bị cáo bồi thường) = **849.170.000đ**.

2. Thể hiện lời khai tại Cơ quan điều tra về số tiền bị chiếm đoạt và còn nợ của bà **Trần Thị Huyền T2**: 79.520.000đ (dây 1 bị cáo chiếm đoạt) + 36.830.000đ (dây 10 bị cáo chiếm đoạt) + 21.710.000đ (dây 14 bị cáo chiếm đoạt) = **138.060.000đ**.

3. Thể hiện lời khai tại Cơ quan điều tra của bà **Nguyễn Kim D** không yêu cầu giải quyết.

4. Yêu cầu số tiền tại phiên tòa và còn nợ của bà **Lê Thị T3**: 39.760.000đ (dây 1 bị cáo chiếm đoạt) + 34.280.000đ (dây 6 bị cáo chiếm đoạt) –

3.000.000đ (bồi thường) = **71.040.000đ**.

5. Thể hiện lời khai tại Cơ quan điều tra về số tiền bị chiếm đoạt và còn nợ của bà **Hồ Phương T4**: 20.000.000đ (dây 1 bị cáo chiếm đoạt) + 77.180.000đ (dây 9 bị cáo chiếm đoạt) + 17.000.000đ (dây 22 bị cáo chiếm đoạt) - 45.000.000đ (dây 20 hội viên nợ) - 1.500.000đ (bồi thường) = **67.680.000đ**.

6. Thể hiện lời khai tại Cơ quan điều tra về số tiền bị chiếm đoạt và còn nợ của bà **Nguyễn Thị Duy T5**: 63.480.000đ (dây 2 bị cáo chiếm đoạt) + 32.770.000đ (dây 19 bị cáo chiếm đoạt) - 2.500.000đ (bị cáo bồi thường) = **93.750.000đ**.

7. Yêu cầu số tiền tại phiên tòa và còn nợ của bà **Tô Cẩm H1**: 62.000.000đ (dây 2 bị cáo chiếm đoạt) + 80.550.000đ (dây 4 bị cáo chiếm đoạt) + 38.500.000đ (dây 17 bị cáo chiếm đoạt) + 15.450.000đ (dây 21 bị cáo chiếm đoạt) + 12.610.000đ (dây 23 bị cáo chiếm đoạt) + 140.000.000đ (bị cáo bán hội không chiếm đoạt) - 25.600.000đ (bị cáo bồi thường) = **323.510.000đ**.

8. Thể hiện lời khai tại Cơ quan điều tra về số tiền bị chiếm đoạt và còn nợ của ông **Trần Thế V**: 106.380.000đ (dây 3 bị cáo chiếm đoạt) + 35.040.000đ (dây 5 bị cáo chiếm đoạt) + 6.500.000đ (dây 23 bị cáo chiếm đoạt) - 9.000.000đ (dây 3 hội viên nợ bị cáo) = **138.920.000đ**.

9. Thể hiện lời khai tại Cơ quan điều tra về số tiền bị chiếm đoạt và còn nợ của bà **Phạm Như Q**: 38.760.000đ (dây 3 bị cáo chiếm đoạt) + 15.550.000đ (dây 21 bị cáo chiếm đoạt) + 10.800.000đ (dây 22 bị cáo chiếm đoạt) = **65.110.000đ**.

10. Yêu cầu số tiền tại phiên tòa và còn nợ của bà **Mai Thị N**: 38.760.000đ (dây 3 bị cáo chiếm đoạt) + 16.410.000đ (dây 7 bị cáo chiếm đoạt) + 22.980.000đ (dây 20 bị cáo chiếm đoạt) - 1.000.000đ (bị cáo bồi thường) = **77.150.000đ**.

11. Thể hiện lời khai tại Cơ quan điều tra về số tiền bị chiếm đoạt và còn nợ của bà **Ngô Hồng C**: 38.760.000đ (dây 3 bị cáo chiếm đoạt) - 1.500.000đ (bị cáo bồi thường) = **37.260.000đ**.

12. Yêu cầu số tiền tại phiên tòa và còn nợ của bà **Nguyễn Hồng Y**:

38.050.000đ (dây 3 bị cáo chiếm đoạt) + 20.590.000đ (dây 14 bị cáo chiếm đoạt)
= **58.640.000đ.**

13. Yêu cầu số tiền tại phiên tòa và còn nợ của bà **Lê Thị Thu H2**:
15.000.000đ (dây 3 bị cáo chiếm đoạt) + 12.610.000đ (dây 23 bị cáo chiếm đoạt)
= **27.610.000đ.**

14. Thể hiện lời khai tại Cơ quan điều tra về số tiền bị chiếm đoạt và còn nợ của ông **Trần Mạnh D1**: 35.500.000đ (dây 4 bị cáo chiếm đoạt) + 71.460.000đ (dây 6 bị cáo chiếm đoạt) + 30.940.000đ (dây 8 bị cáo chiếm đoạt) + 41.030.000đ (dây 10 bị cáo chiếm đoạt) + 24.710.000đ (dây 11 bị cáo chiếm đoạt) + 21.940.000đ (dây 14 bị cáo chiếm đoạt) + 16.850.000đ (dây 17 bị cáo chiếm đoạt) + 15.500.000đ (dây 21 bị cáo chiếm đoạt) + 8.350.000đ (dây 23 bị cáo chiếm đoạt) = **266.280.000đ.**

15. Thể hiện lời khai tại Cơ quan điều tra về số tiền bị chiếm đoạt và còn nợ của bà **Nguyễn Thị C1**: 37.500.000đ (dây 4 bị cáo chiếm đoạt) + 12.520.000đ (dây 12 bị cáo chiếm đoạt) = 50.020.000đ, chỉ yêu cầu **49.000.000đ.**

16. Thể hiện lời khai tại Cơ quan điều tra về số tiền bị chiếm đoạt và còn nợ của bà **Nguyễn Thị L1**: 80.550.000đ (dây 4 bị cáo chiếm đoạt) + 48.550.000đ (dây 16 bị cáo chiếm đoạt) + 73.710.000đ (dây 20 bị cáo chiếm đoạt) = **202.810.000đ.**

17. Thể hiện lời khai tại Cơ quan điều tra về số tiền bị chiếm đoạt và còn nợ của bà **Trần Thị T6**: 80.550.000đ (dây 4 bị cáo chiếm đoạt) + 75.820.000đ (dây 9 bị cáo chiếm đoạt) + 55.550.000đ (dây 13 bị cáo chiếm đoạt) + 37.200.000đ (dây 20 bị cáo chiếm đoạt) + 8.330.000đ (dây 23 bị cáo chiếm đoạt) - 18.000.000đ (dây 9 hội viên nợ bị cáo) = **239.450.000đ.**

18. Thể hiện lời khai tại Cơ quan điều tra bà **Huỳnh Mộng T7** đã thỏa thuận trừ căn hội với bị cáo xong nên không yêu cầu.

19. Thể hiện lời khai tại Cơ quan điều tra về số tiền bị chiếm đoạt và còn nợ của bà **Nguyễn Kiều D2**: 34.000.000đ (dây 5 bị cáo chiếm đoạt) + 23.350.000đ (dây 11 bị cáo chiếm đoạt) + 55.550.000đ (dây 13 bị cáo chiếm đoạt) = **112.900.000đ.**

20. Thể hiện lời khai tại Cơ quan điều tra về số tiền bị chiếm đoạt và còn nợ của bà **Kiều Thị N1**: 70.740.000đ (dây 5 bị cáo chiếm đoạt) + 23.140.000đ (dây 7 bị cáo chiếm đoạt) + 28.110.000đ (dây 8 bị cáo chiếm đoạt) + 39.920.000đ (dây 9 bị cáo chiếm đoạt) + 36.830.000đ (dây 10 bị cáo chiếm đoạt) + 23.430.000đ (dây 11 bị cáo chiếm đoạt) + 59.300.000đ (dây 19 bị cáo chiếm đoạt) + 16.740.000đ (dây 20 bị cáo chiếm đoạt) + 56.550.000đ (bị cáo bán hội không chiếm đoạt) - 4.000.000đ (bị cáo bồi thường) = **354.760.000đ**.

21. Thể hiện lời khai tại Cơ quan điều tra về số tiền bị chiếm đoạt và còn nợ của bà **Phạm Thị Như Q**: 35.040.000đ (dây 5 bị cáo chiếm đoạt) + 31.760.000đ (dây 7 bị cáo chiếm đoạt) + 40.660.000đ (dây 9 bị cáo chiếm đoạt) + 37.600.000đ (dây 10 bị cáo chiếm đoạt) + 24.410.000đ (dây 11 bị cáo chiếm đoạt) + 48.550.000đ (dây 16 bị cáo chiếm đoạt) + 18.200.000đ (dây 17 bị cáo chiếm đoạt) + 22.850.000đ (dây 20 bị cáo chiếm đoạt) + 15.450.000đ (dây 21 bị cáo chiếm đoạt) + 10.630.000đ (dây 23 bị cáo chiếm đoạt) + 132.000.000đ (dây 1 đóng đến khi mãn hạn) - 265.000.000đ (bị cáo lấy ½ căn nhà bồi thường) = **152.150.000đ**.

22. Thể hiện lời khai tại Cơ quan điều tra về số tiền bị chiếm đoạt và còn nợ của bà **Nguyễn Thị Bích N2**: 35.040.000đ (dây 5 bị cáo chiếm đoạt) + 34.280.000đ (dây 6 bị cáo chiếm đoạt) + 12.520.000đ (dây 12 bị cáo chiếm đoạt) + 18.200.000đ (dây 18 bị cáo chiếm đoạt) - 4.000.000đ (bị cáo bồi thường) = **96.040.000đ**, chỉ yêu cầu **80.000.000đ**.

23. Thể hiện lời khai tại Cơ quan điều tra về số tiền bị chiếm đoạt và còn nợ của bà **Đặng Thị H3**: 35.040.000đ (dây 5 bị cáo chiếm đoạt) + 37.600.000đ (dây 10 bị cáo chiếm đoạt) + 19.250.000đ (dây 17 bị cáo chiếm đoạt) - 12.000.000đ (dây 3,7 hội viên nợ) = **79.890.000đ**.

24. Yêu cầu số tiền tại phiên tòa và còn nợ của bà **Lê Thị Minh H4**: 35.890.000đ (dây 5 bị cáo chiếm đoạt) + 21.710.000đ (dây 14 bị cáo chiếm đoạt) - 10.000.000đ (bị cáo bồi thường) = **47.600.000đ** (số tiền bị cáo còn nợ). Nay bà chỉ yêu cầu bị cáo với số tiền **47.000.000đ**.

25. Thể hiện lời khai tại Cơ quan điều tra về số tiền bị chiếm đoạt và

còn nợ của bà **Trần Thị P1**: 71.940.000đ (dây 6 bị cáo chiếm đoạt) + 33.930.000đ (dây 7 bị cáo chiếm đoạt) + 33.970.000đ (dây 19 bị cáo chiếm đoạt) + 14.560.000đ (dây 23 bị cáo chiếm đoạt) = **154.400.000đ**.

26. Thể hiện lời khai tại Cơ quan điều tra về số tiền bị chiếm đoạt và còn nợ của bà **Phạm Thị T8**: 34.280.000đ (dây 6 bị cáo chiếm đoạt) + 18.440.000đ (dây 18 bị cáo chiếm đoạt) + 15.450.000đ (dây 21 bị cáo chiếm đoạt) + 28.100.000đ (dây 23 bị cáo chiếm đoạt) = **96.270.000đ**.

27. Thể hiện lời khai tại Cơ quan điều tra về số tiền bị chiếm đoạt và còn nợ của bà **Nguyễn Thị M**: **34.280.000đ** (dây 6).

28. Thể hiện lời khai tại Cơ quan điều tra về số tiền bị chiếm đoạt và còn nợ của ông **Nguyễn Ngọc Anh H5**: 34.280.000đ (dây 6 bị cáo chiếm đoạt) + 15.450.000đ (dây 21 bị cáo chiếm đoạt) = **49.730.000đ**, nhưng ông thỏa thuận với bị cáo chỉ yêu cầu **21.300.000đ**.

29. Thể hiện lời khai tại Cơ quan điều tra về số tiền bị chiếm đoạt và còn nợ của bà **Phạm Thu M1**: 34.280.000đ (dây 6 bị cáo chiếm đoạt) + 16.860.000đ (dây 7 bị cáo chiếm đoạt) + 12.520.000đ (dây 12 bị cáo chiếm đoạt) = **63.660.000đ**.

30. Yêu cầu số tiền tại phiên tòa và còn nợ của bà **Thị D3**: 34.280.000đ (dây 6 bị cáo chiếm đoạt) + 18.200.000đ (dây 18 bị cáo chiếm đoạt) + 24.570.000đ (dây 20 bị cáo chiếm đoạt) + 10.800.000đ (dây 22 bị cáo chiếm đoạt) – 4.000.000đ (dây 19 hội viên nợ bị cáo) = **83.850.000đ**.

31. Thể hiện lời khai tại Cơ quan điều tra về số tiền bị chiếm đoạt và còn nợ của bà **Tô Ngọc Đ**: 32.180.000đ (dây 7 bị cáo chiếm đoạt) + 12.420.000đ (dây 12 bị cáo chiếm đoạt) – 4.000.000đ (dây 7 hội viên nợ bị cáo) – 15.000.000đ (bị cáo bồi thường) = **25.600.000đ**.

32. Thể hiện lời khai tại Cơ quan điều tra bà **Trần Bích T9** không yêu cầu giải quyết.

33. Thể hiện lời khai tại Cơ quan điều tra về số tiền bị chiếm đoạt và còn nợ của bà **Nguyễn Hồng N17**: 16.860.000đ (dây 7 bị cáo chiếm đoạt) + 21.980.000đ (dây 8 bị cáo chiếm đoạt) + 36.830.000đ (dây 10 bị cáo chiếm đoạt)

– 41.000.000đ (dây 7,8,10 hui viên nợ bị cáo) = **34.670.000đ**.

34. Thể hiện lời khai tại Cơ quan điều tra về số tiền bị chiếm đoạt và còn nợ của bà **Đỗ Thùy D4**: 16.860.000đ (dây 7 bị cáo chiếm đoạt) + 56.400.000đ (bị cáo bán hui không chiếm đoạt) – 21.000.000đ (bị cáo bồi thường) = **52.260.000đ**.

35. Thể hiện lời khai tại Cơ quan điều tra của bà **Trần Thị N4** không yêu cầu giải quyết.

36. Thể hiện lời khai tại Cơ quan điều tra về số tiền bị chiếm đoạt và còn nợ của bà **Lê Thị Y1**: **16.860.000đ** (dây 7).

37. Thể hiện lời khai tại Cơ quan điều tra về số tiền bị chiếm đoạt và còn nợ của bà **Đặng Thị L2**: 56.820.000đ (dây 8), thỏa thuận cản trừ yêu cầu bị cáo bồi thường **49.000.000đ**.

38. Yêu cầu số tiền tại phiên tòa và còn nợ của bà **Nguyễn Thị Thùy D5**: 64.000.000đ (dây 8 bị cáo chiếm đoạt) + 41.860.000đ (dây 9 bị cáo chiếm đoạt) + 25.060.000đ (dây 11 bị cáo chiếm đoạt) + 12.520.000đ (dây 12 bị cáo chiếm đoạt) + 18.350.000đ (dây 18 bị cáo chiếm đoạt) + 24.570.000đ (dây 20 bị cáo chiếm đoạt) + 15.160.000đ (dây 21 bị cáo chiếm đoạt) – 2.000.000đ (dây 3 hui viên nợ bị cáo) = **199.520.000đ**.

39. Thể hiện lời khai tại Cơ quan điều tra về số tiền bị chiếm đoạt và còn nợ của ông **Vũ Minh N5**: 43.960.000đ (dây 8 bị cáo chiếm đoạt) + 55.550.000đ (dây 13 bị cáo chiếm đoạt) + 21.710.000đ (dây 14 bị cáo chiếm đoạt) = **121.220.000đ**.

40. Thể hiện lời khai tại Cơ quan điều tra về số tiền bị chiếm đoạt và còn nợ của ông **Nguyễn Thành C2**: **31.900.000đ** (dây 8).

41. Thể hiện lời khai tại Cơ quan điều tra về số tiền bị chiếm đoạt và còn nợ của ông **Ngô Văn Q1**: **31.900.000đ** (dây 8).

42. Thể hiện lời khai tại Cơ quan điều tra về số tiền bị chiếm đoạt và còn nợ của bà **Khuru Thị Việt K**: 21.980.000đ (dây 8 bị cáo chiếm đoạt) + 49.780.000đ (dây 11 bị cáo chiếm đoạt) = **81.660.000đ**.

43. Thể hiện lời khai tại Cơ quan điều tra về số tiền bị chiếm đoạt và

còn nợ của bà **Nguyễn Thanh N6**: 21.980.000đ (dây 8 bị cáo chiếm đoạt) – 3.000.000đ (bị cáo bồi thường) = **18.980.000đ**.

44. Thể hiện lời khai tại Cơ quan điều tra về số tiền bị chiếm đoạt và còn nợ của bà **Võ Kiều H6**: 21.980.000đ (dây 8 bị cáo chiếm đoạt) – 8.000.000đ (dây 8 hội viên nợ bị cáo) = **13.980.000đ**.

45. Thể hiện lời khai tại Cơ quan điều tra về số tiền bị chiếm đoạt và còn nợ của bà **Phạm Thị Thiên T10**: 21.980.000đ (dây 8 bị cáo chiếm đoạt) + 39.920.000đ (dây 9 bị cáo chiếm đoạt) + 73.660.000đ (dây 10 bị cáo chiếm đoạt) + 55.550.000đ (dây 13 bị cáo chiếm đoạt) + 36.400.000đ (dây 18 bị cáo chiếm đoạt) + 24.570.000đ (dây 20 bị cáo chiếm đoạt) + 127.000.000đ (dây 4 đóng hội đã mãn) – 256.000.000đ (bị cáo lấy ½ căn nhà bồi thường) = **114.080.000đ**.

46. Thể hiện lời khai tại Cơ quan điều tra về số tiền bị chiếm đoạt và còn nợ của bà **Đoàn Thị N7**: 87.000.000đ (dây 9 bị cáo chiếm đoạt) + 25.820.000đ (dây 11 bị cáo chiếm đoạt) + 24.850.000đ (dây 20 bị cáo chiếm đoạt) – 22.000.000đ (dây 17 hội viên nợ bị cáo) = **115.670.000đ**.

47. Thể hiện lời khai tại Cơ quan điều tra về số tiền bị chiếm đoạt và còn nợ của bà **Lê Thị L3**: 79.840.000đ (dây 9 bị cáo chiếm đoạt) + 36.400.000đ (dây 18 bị cáo chiếm đoạt) + 21.600.000đ (dây 22 bị cáo chiếm đoạt) – 20.000.000đ (dây 5,6 hội viên nợ bị cáo) = **117.840.000đ**.

48. Yêu cầu số tiền tại phiên tòa và còn nợ của bà **Lê Thùy D6**: 41.190.000đ (dây 9 bị cáo chiếm đoạt) + 12.520.000đ (dây 12 bị cáo chiếm đoạt) = **53.710.000đ**.

49. Thể hiện lời khai tại Cơ quan điều tra về số tiền bị chiếm đoạt và còn nợ của bà **Trương Thị Á**: 39.920.000đ (dây 9 bị cáo chiếm đoạt) + 38.500.000đ (dây 17 bị cáo chiếm đoạt) + 24.570.000đ (dây 20 bị cáo chiếm đoạt) = **102.990.000đ**.

50. Thể hiện lời khai tại Cơ quan điều tra về số tiền bị chiếm đoạt và còn nợ của bà **Nguyễn Kim H7**: 39.920.000đ (dây 9 bị cáo chiếm đoạt) + 12.520.000đ (dây 12 bị cáo chiếm đoạt) + 55.550.000đ (dây 13 bị cáo chiếm đoạt) + 19.250.000đ (dây 17 bị cáo chiếm đoạt) + 10.800.000đ (dây 22 bị cáo

chiếm đoạt) = **138.040.000đ.**

51. Yêu cầu số tiền tại phiên tòa và còn nợ của bà **Trang Thị Hồng G:** 39.920.000đ (dây 9 bị cáo chiếm đoạt) + 36.830.000đ (dây 10 bị cáo chiếm đoạt) + 55.550.000đ (dây 13 bị cáo chiếm đoạt) + 65.130.000đ (dây 14 bị cáo chiếm đoạt) – 9.000.000đ (bị cáo bồi thường) = **188.430.000đ.**

52. Thể hiện lời khai tại Cơ quan điều tra về số tiền bị chiếm đoạt và còn nợ của bà **Nguyễn Kiều O:** 39.920.000đ (dây 9 bị cáo chiếm đoạt) + 55.550.000đ (dây 13 bị cáo chiếm đoạt) + 18.200.000đ (dây 18 bị cáo chiếm đoạt) + 15.450.000đ (dây 21 bị cáo chiếm đoạt) + 1.060.830.000đ (bị cáo bán hụi không chiếm đoạt) – 18.000.000đ (dây 3,5 hụi viên nợ bị cáo) – 20.000.000đ (trừ cán với bà K1) = **1.151.950.000đ.**

53. Thể hiện lời khai tại Cơ quan điều tra về số tiền bị chiếm đoạt và còn nợ của bà **Lâm Diệu H8:** 39.920.000đ (dây 9 bị cáo chiếm đoạt) + 22.300.000đ (dây 15 bị cáo chiếm đoạt) + 18.200.000đ (dây 18 bị cáo chiếm đoạt) + 24.570.000đ (dây 20 bị cáo chiếm đoạt) + 46.350.000đ (dây 21 bị cáo chiếm đoạt) = **151.340.000đ.**

54. Thể hiện lời khai tại Cơ quan điều tra về số tiền bị chiếm đoạt và còn nợ của bà **Nguyễn Tuyết T31:** 39.920.000đ (dây 9 bị cáo chiếm đoạt) + 36.830.000đ (dây 10 bị cáo chiếm đoạt) + 23.350.000đ (dây 11 bị cáo chiếm đoạt) + 55.550.000đ (dây 13 bị cáo chiếm đoạt) + 46.350.000đ (dây 21 bị cáo chiếm đoạt) + 21.600.000đ (dây 22 bị cáo chiếm đoạt) + 12.610.000đ (dây 23 bị cáo chiếm đoạt) + 192.500.000đ (bị cáo bán hụi không chiếm đoạt) = **428.710.000đ.**

55. Thể hiện lời khai tại Cơ quan điều tra về số tiền bị chiếm đoạt và còn nợ của bà **Đỗ Trúc T11:** 39.920.000đ (dây 9 bị cáo chiếm đoạt) + 36.830.000đ (dây 10 bị cáo chiếm đoạt) = **76.750.000đ.**

56. Thể hiện lời khai tại Cơ quan điều tra về số tiền bị chiếm đoạt và còn nợ của bà **Lưu Thị H9:** 110.490.000đ (dây 10 bị cáo chiếm đoạt), nhưng bà H9 chỉ yêu cầu **110.000.000đ.**

57. Thể hiện lời khai tại Cơ quan điều tra về số tiền bị chiếm đoạt và

còn nợ của bà **Vương Tiêu Mỹ P2**: 73.660.000đ (dây 10 bị cáo chiếm đoạt) + 46.700.000đ (dây 11 bị cáo chiếm đoạt) + 111.100.000đ (dây 13 bị cáo chiếm đoạt) + 45.700.000đ (dây 20 bị cáo chiếm đoạt) – 3.000.000đ (bị cáo bồi thường) = **274.160.000đ**.

58. Yêu cầu số tiền tại phiên tòa và còn nợ của bà **Nguyễn Thị T12**: 37.480.000đ (dây 10 bị cáo chiếm đoạt) + 18.220.000đ (dây 18 bị cáo chiếm đoạt) = **55.700.000đ**.

59. Thể hiện lời khai tại Cơ quan điều tra về số tiền bị chiếm đoạt và còn nợ của bà **Trần Thị Việt T13**: 36.830.000đ (dây 10 bị cáo chiếm đoạt) + 55.550.000đ (dây 13 bị cáo chiếm đoạt) + 22.300.000đ (dây 15 bị cáo chiếm đoạt) + 19.250.000đ (dây 17 bị cáo chiếm đoạt) + 18.200.000đ (dây 18 bị cáo chiếm đoạt) + 24.570.000đ (dây 20 bị cáo chiếm đoạt) = **176.700.000đ**.

60. Thể hiện lời khai tại Cơ quan điều tra về số tiền bị chiếm đoạt và còn nợ của bà **Hoàng Thúy N8**: 36.830.000đ (dây 10 bị cáo chiếm đoạt) + 10.800.000đ (dây 22 bị cáo chiếm đoạt) – 27.000.000đ (dây 10 hui viên nợ bị cáo) – 10.000.000đ (bị cáo khắc phục) = **10.630.000đ**.

61. Thể hiện lời khai tại Cơ quan điều tra của ông **Nguyễn Trọng H10** không yêu cầu giải quyết.

62. Thể hiện lời khai tại Cơ quan điều tra về số tiền bị chiếm đoạt và còn nợ của bà **Nguyễn Hồng V4**: **25.180.000đ** (dây 11).

63. Thể hiện lời khai tại Cơ quan điều tra về số tiền bị chiếm đoạt và còn nợ của bà **Đỗ Thị A**: 25.290.000đ (dây 11 bị cáo chiếm đoạt) + 43.500.000đ (dây 15 bị cáo chiếm đoạt) = **68.790.000đ**.

64. Thể hiện lời khai tại Cơ quan điều tra về số tiền bị chiếm đoạt và còn nợ của bà **Sơn Cẩm N9**: **25.030.000đ** (dây 11).

65. Thể hiện lời khai tại Cơ quan điều tra về số tiền bị chiếm đoạt và còn nợ của bà **Trần Thị G1**: 25.310.000đ (dây 11 bị cáo chiếm đoạt) + 19.380.000đ (dây 17 bị cáo chiếm đoạt) + 30.860.000đ (dây 21 bị cáo chiếm đoạt) = **75.550.000đ**.

66. Thể hiện lời khai tại Cơ quan điều tra về số tiền bị chiếm đoạt và

còn nợ của bà **Cao Mộng N10**: 23.350.000đ (dây 11 bị cáo chiếm đoạt) + 22.300.000đ (dây 15 bị cáo chiếm đoạt) + 18.200.000đ (dây 18 bị cáo chiếm đoạt) = **63.850.000đ**.

67. Thể hiện lời khai tại Cơ quan điều tra về số tiền bị chiếm đoạt và còn nợ của bà **Trần Thị Thu H11**: **23.350.000đ** (dây 11).

68. Thể hiện lời khai tại Cơ quan điều tra của bà **Phạm Thị Hồng N11** không yêu cầu giải quyết.

69. Thể hiện lời khai tại Cơ quan điều tra về số tiền bị chiếm đoạt và còn nợ của bà **Trương Hồng D7**: 23.350.000đ (dây 11 bị cáo chiếm đoạt) – 8.000.000đ (dây 19 hui viên nợ bị cáo) = **15.350.000đ**.

70. Thể hiện lời khai tại Cơ quan điều tra về số tiền bị chiếm đoạt và còn nợ của bà **Trương Kiều D8**: 25.060.000đ (dây 12 bị cáo chiếm đoạt) + 21.750.000đ (dây 14 bị cáo chiếm đoạt) – 27.000.000đ (dây 10 hui viên nợ bị cáo) = **19.810.000đ**.

71. Thể hiện lời khai tại Cơ quan điều tra về số tiền bị chiếm đoạt và còn nợ của bà **Huỳnh Hồng S**: 12.520.000đ (dây 12 bị cáo chiếm đoạt) + 32.770.000đ (dây 19 bị cáo chiếm đoạt) – 1.000.000đ (bị cáo bồi thường) = **44.290.000đ**.

72. Thể hiện lời khai tại Cơ quan điều tra về số tiền bị chiếm đoạt và còn nợ của ông **Nguyễn Thành Đ1**: 12.520.000đ (dây 12 bị cáo chiếm đoạt) + 10.800.000đ (dây 22 bị cáo chiếm đoạt) – 10.000.000đ (bị cáo bồi thường) = **13.320.000đ**.

73. Thể hiện lời khai tại Cơ quan điều tra về số tiền bị chiếm đoạt và còn nợ của ông **Trương Văn C3**: 55.550.000đ (dây 13 bị cáo chiếm đoạt) + 21.710.000đ (dây 14 bị cáo chiếm đoạt) + 18.200.000đ (dây 18 bị cáo chiếm đoạt) – 35.000.000đ (bị cáo bồi thường) = **60.460.000đ**.

74. Thể hiện lời khai tại Cơ quan điều tra về số tiền bị chiếm đoạt và còn nợ của bà **Lý Mỹ H12**: 55.550.000đ (dây 13 bị cáo chiếm đoạt) + 18.200.000đ (dây 18 bị cáo chiếm đoạt) = **73.750.000đ**.

75. Yêu cầu số tiền tại phiên tòa và còn nợ của bà **Mai Thị O1**:

22.050.000đ (dây 14 bị cáo chiếm đoạt) + 38.820.000đ (dây 17 bị cáo chiếm đoạt) + 18.200.000đ (dây 18 bị cáo chiếm đoạt) + 32.770.000đ (dây 19 bị cáo chiếm đoạt) + 16.370.000đ (dây 21 bị cáo chiếm đoạt) + 12.610.000đ (dây 23 bị cáo chiếm đoạt) = 140.820.000đ, chỉ yêu cầu **135.800.000đ**.

76. Thể hiện lời khai tại Cơ quan điều tra bà **Nguyễn Bích T14**: giữa bà và bị cáo đã trừ căn nợ xong nên bà T14 không yêu cầu giải quyết.

77. Thể hiện lời khai tại Cơ quan điều tra về số tiền bị chiếm đoạt và còn nợ của bà **Lê Bé T15**: 21.710.000đ (dây 14 bị cáo chiếm đoạt) + 22.300.000đ (dây 15 bị cáo chiếm đoạt) + 19.250.000đ (dây 17 bị cáo chiếm đoạt) + 18.200.000đ (dây 18 bị cáo chiếm đoạt) + 24.570.000đ (dây 20 bị cáo chiếm đoạt) = **106.030.000đ**.

78. Thể hiện lời khai tại Cơ quan điều tra về số tiền bị chiếm đoạt và còn nợ của bà **Tô Kim O2**: 21.710.000đ (dây 14 bị cáo chiếm đoạt) + 19.250.000đ (dây 17 bị cáo chiếm đoạt) = **40.960.000đ**.

79. Thể hiện lời khai tại Cơ quan điều tra về số tiền bị chiếm đoạt và còn nợ của bà **Nguyễn Thị Cẩm H13**: 21.710.000đ (dây 14 bị cáo chiếm đoạt) – 4.000.000đ (bị cáo bồi thường) = **17.710.000đ**.

80. Thể hiện lời khai tại Cơ quan điều tra về số tiền bị chiếm đoạt và còn nợ của ông **Huỳnh Duy Đ2**: **22.450.000đ** (dây 15).

81. Thể hiện lời khai tại Cơ quan điều tra của ông **Trịnh Tấn T16** không yêu cầu giải quyết.

82. Thể hiện lời khai tại Cơ quan điều tra của bà **Quách Ngọc H14** không yêu cầu giải quyết.

83. Thể hiện lời khai tại Cơ quan điều tra của bà **Nguyễn Ngọc H15** không yêu cầu giải quyết.

84. Thể hiện lời khai tại Cơ quan điều tra về số tiền bị chiếm đoạt và còn nợ của ông **Trương Khâm T17**: 22.300.000đ (dây 15 bị cáo chiếm đoạt) + 15.450.000đ (dây 21 bị cáo chiếm đoạt) = **37.750.000đ**.

85. Thể hiện lời khai tại Cơ quan điều tra về số tiền bị chiếm đoạt của bà **Phạm Thị D9**: 22.300.000đ (dây 15 bị cáo chiếm đoạt) - 15.000.000đ (dây 9 bị

viên nợ bị cáo) = 13.300.000đ, nhưng bà D9 chỉ yêu cầu **9.000.000đ**.

86. Thể hiện lời khai tại Cơ quan điều tra về số tiền bị chiếm đoạt và còn nợ của bà **Quách Thu L4: 22.300.000đ** (dây 15 bị cáo chiếm đoạt) + 32.770.000đ (dây 19 bị cáo chiếm đoạt) + 49.140.000đ (dây 20 bị cáo chiếm đoạt) = **104.210.000đ**.

87. Thể hiện lời khai tại Cơ quan điều tra về số tiền bị chiếm đoạt và còn nợ của bà **Nguyễn Thị Thùy T18: 48.550.000đ** (dây 16).

88. Thể hiện lời khai tại Cơ quan điều tra về số tiền bị chiếm đoạt và còn nợ của bà **Phạm Thị T19: 36.740.000đ** (dây 17 bị cáo chiếm đoạt) + 16.120.000đ (dây 21 bị cáo chiếm đoạt) + 25.040.000đ (dây 23 bị cáo chiếm đoạt) = **77.900.000đ**.

89. Yêu cầu số tiền tại phiên tòa và còn nợ của bà **Lê Mỹ D10: 19.250.000đ** (dây 17 bị cáo chiếm đoạt) + 15.450.000đ (dây 21 bị cáo chiếm đoạt) + 10.800.000đ (dây 22 bị cáo chiếm đoạt) + 12.610.000đ (dây 23 bị cáo chiếm đoạt) - 124.000.000đ (dây 3,7,9,13,14,19,20 hội viên nợ bị cáo). Mặc dù sau khi trừ cần bà D10 còn nợ bị cáo nhưng giữa bà và bị cáo đã thỏa thuận bị cáo còn nợ **41.500.000đ** nên bà D10 yêu cầu số tiền này.

90. Thể hiện lời khai tại Cơ quan điều tra về số tiền bị chiếm đoạt và còn nợ của bà **Vũ Thị H16: 18.200.000đ** (dây 18).

91. Thể hiện lời khai tại Cơ quan điều tra về số tiền bị chiếm đoạt và còn nợ của bà **Nguyễn Thị Á1: 18.200.000đ** (dây 18 bị cáo chiếm đoạt) - 26.000.000đ (dây 18 hội viên nợ bị cáo); số tiền hội viên nợ lại bị cáo nhiều hơn.

92. Thể hiện lời khai tại Cơ quan điều tra về số tiền bị chiếm đoạt và còn nợ của bà **Đỗ Thị N12: 18.200.000đ** (dây 18), nhưng bà N12 chỉ yêu cầu **15.000.000đ**.

93. Thể hiện lời khai tại Cơ quan điều tra về số tiền bị chiếm đoạt và còn nợ của bà **Trần Cẩm T20: 18.730.000đ** (dây 18).

94. Thể hiện lời khai tại Cơ quan điều tra về số tiền bị chiếm đoạt và còn nợ của ông **Phạm Quang V2: 33.600.000đ** (dây 19).

95. Thể hiện lời khai tại Cơ quan điều tra về số tiền bị chiếm đoạt và

còn nợ của ông **Nguyễn Hoàng C4: 32.770.000đ** (dây 19).

96. Thể hiện lời khai tại Cơ quan điều tra về số tiền bị chiếm đoạt và còn nợ của bà **Lâm Thanh H17: 24.570.000đ** (dây 20 bị cáo chiếm đoạt) + 15.450.000đ (dây 21 bị cáo chiếm đoạt) - 30.000.000đ (dây 5,9 hội viên nợ bị cáo) = **10.020.000đ**.

97. Thể hiện lời khai tại Cơ quan điều tra về số tiền bị chiếm đoạt và còn nợ của bà **Nguyễn Hải B: 15.620.000đ** (dây 21).

98. Thể hiện lời khai tại Cơ quan điều tra về số tiền bị chiếm đoạt và còn nợ của bà **Trương Ngọc T21: 15.450.000đ** (dây 21).

99. Thể hiện lời khai tại Cơ quan điều tra về số tiền bị chiếm đoạt và còn nợ của bà **Nguyễn Thị N13: 4.000.000đ** (dây 22).

100. Thể hiện lời khai tại Cơ quan điều tra về số tiền bị chiếm đoạt và còn nợ của bà **Lê Thị Thanh H18: 10.800.000đ** (dây 22 bị cáo chiếm đoạt) + 12.610.000đ (dây 23 bị cáo chiếm đoạt) = **23.410.000đ**.

101. Thể hiện lời khai tại Cơ quan điều tra bà **Phan Thị L5** không yêu cầu giải quyết.

102. Thể hiện lời khai tại Cơ quan điều tra về số tiền bị chiếm đoạt và còn nợ của bà **Huỳnh Lam T22: 10.800.000đ** (dây 22 bị cáo chiếm đoạt) - 3.000.000đ (dây 7 hội viên nợ bị cáo) = **7.800.000đ**.

+ Ý kiến của bị cáo về bồi thường thiệt hại: đối với bị hại không yêu cầu bị cáo thống nhất; bị hại nợ bị cáo nhiều hơn bị cáo yêu cầu đối trừ và bị cáo không tiếp tục bồi thường, riêng bà Lê Mỹ D10, bị cáo đồng ý trả theo thỏa thuận là 41.500.000đ; bị hại còn lại mà bị cáo nợ như đã thể hiện thì bị cáo đồng ý trả.

- Ý kiến của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

+ Bà Đinh Thị Túc K1: giữa bà với bị cáo đã thỏa thuận xong nên không có ý kiến tại phiên tòa.

+ Ông Nguyễn Minh H19: ông là chồng bị cáo T, phần nào bị cáo T đồng ý thì ông cũng đồng ý cùng trả với bị cáo nhưng ông xin miễn, giảm án phí cho ông và bị cáo khi bồi thường.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Bị hại; người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan vắng mặt nhưng đã có lời khai và thể hiện yêu cầu tại Cơ quan điều tra, việc vắng mặt của họ không trở ngại cho việc xét xử nên Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại khoản 1 Điều 292 của Bộ luật Tố tụng hình sự.

[2] Tại phiên tòa bị cáo thừa nhận, nhằm mục đích chiếm đoạt tài sản của các bị hại nên bị cáo đã có hành vi gian dối bằng việc lấy tên không tham gia chơi hụi để hốt hụi, mạo danh hụi viên hốt hụi và bán hụi không nhằm chiếm đoạt tiền của hụi viên tham gia chơi hụi. Lời nhận tội của bị cáo phù hợp với lời khai của bị hại, sổ hụi và các tài liệu khác có trong hồ sơ vụ án nên có đủ căn cứ kết luận hành vi của bị cáo đã cấu thành tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại Điều 174 của Bộ luật Hình sự.

[3] Đối với số tiền chiếm đoạt: qua đối chiếu lời khai, chứng cứ và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, thì số tiền 9.402.990.000đ theo Cáo trạng truy tố là chưa phù hợp, cụ thể như sau:

3.1. Về số tiền đóng hụi sống nhiều hơn bị cáo thừa nhận: do hụi viên đóng hụi có theo dõi từng lần đóng hụi nên chấp nhận lời khai bị hại, gồm:

- Dây 5: bị hại Kiều Thị N1 (thứ tự bị hại số 20) khai đóng tiền hụi sống cho bị cáo là 70.740.000đ, còn bị cáo thừa nhận và Cáo trạng truy tố là 70.540.000đ nhưng do bị hại có ghi chép cụ thể nên chấp nhận lời khai bị hại.

3.2. Về số tiền đóng hụi sống ít hơn số tiền mà bị cáo thừa nhận và Cáo trạng truy tố nên áp dụng nguyên tắc có lợi cho bị cáo trên lời khai bị hại, gồm:

- Dây 7:

- + Bị hại Mai Thị N (thứ tự bị hại số 10) khai đóng tiền hụi sống cho bị cáo là 16.410.000đ, còn bị cáo thừa nhận và Cáo trạng truy tố là 17.080.000đ.

- + Bị hại Kiều Thị N1 (thứ tự bị hại số 20) khai đóng tiền hụi sống cho bị cáo là 23.140.000đ, còn bị cáo thừa nhận và Cáo trạng truy tố là 31.100.000đ.

- Dây 8:

- + Bị hại Khru Thị Việt K (thứ tự bị hại số 42) khai đóng tiền hụi sống cho bị cáo là 21.980.000đ, còn bị cáo thừa nhận và Cáo trạng truy tố là 31.880.000đ.

- Dây 9:

+ Bị hại Hồ Phương T4 (thứ tự bị hại số 5) khai hốt chưa giao 77.180.000đ, còn bị cáo thừa nhận 79.840.000đ.

+ Bị hại Lê Thùy D6 (thứ tự bị hại số 48) khai đóng tiền hội sống cho bị cáo là 41.190.000đ, còn bị cáo thừa nhận và Cáo trạng truy tố là 41.940.000đ.

- Dây 12:

+ Bị hại Tô Ngọc Đ (thứ tự bị hại số 31) khai đóng tiền hội sống cho bị cáo là 12.420.000đ, còn bị cáo thừa nhận và Cáo trạng truy tố là 12.520.000đ.

- Dây 18:

+ Bị hại Nguyễn Thị T12 (thứ tự bị hại số 58) khai đóng tiền hội sống cho bị cáo là 18.200.000đ, còn bị cáo thừa nhận và Cáo trạng truy tố là 18.220.000đ.

+ Bị hại Vũ Thị H16 (thứ tự bị hại số 90) khai đóng tiền hội sống cho bị cáo là 18.200.000đ, còn bị cáo thừa nhận và Cáo trạng truy tố là 18.730.000đ.

3.3. Hội viên nợ hội khai nhiều hơn bị cáo thừa nhận và Cáo trạng truy tố nên áp dụng nguyên tắc có lợi cho bị cáo trên lời khai bị hại, gồm:

- Bị hại Nguyễn Kiều O (thứ tự bị hại số 52) khai còn nợ bị cáo hội chết dây 3 là 2.000.000đ và dây 5 là 16.000.000đ, tổng cộng: 18.000.000đ; còn bị cáo và Cáo trạng xác định nợ dây 3 là 6.000.000đ và dây 5 là 6.000.000đ, tổng cộng: 12.000.000đ

- Bị hại Phạm Thị D9 (thứ tự bị hại số 85) khai còn nợ bị cáo dây 9 là 15.000.000đ; còn bị cáo và Cáo trạng truy tố 9.000.000đ.

3.4. Có sai sót trong quá trình cộng số tiền chiếm đoạt: tại dây hội số 19, đối chiếu số tiền mà bị cáo đã chiếm đoạt từng hội viên trong dây hội là hoàn toàn phù hợp với Cáo trạng truy tố, tuy nhiên việc Cáo trạng cộng tổng với số tiền 355.430.000đ là chưa chính xác, mà chính xác là 389.030.000đ.

Từ các vấn đề nêu trên nên tổng số tiền bị cáo chiếm đoạt là 9.446.200.000đ. Từ đó, bị cáo phải chịu trách nhiệm hình sự theo điểm a khoản 4 Điều 174 của Bộ luật Hình sự.

[4] Trong các lần thực hiện tội phạm thì nhiều lần đủ yếu tố cấu thành tội phạm nên bị cáo phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự về phạm tội 02 lần trở lên theo quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự.

[5] Hành vi của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, trực tiếp xâm phạm đến quyền sở hữu của bị hại, được luật hình sự bảo vệ, đồng thời gây mất trật tự tình hình trị an tại địa phương và dư luận xấu trong xã hội, từ hành vi lừa đảo của bị cáo đã gây ảnh hưởng đến nhiều bị hại. Do đó, cần phải xử lý nghiêm đối với bị cáo nhằm răn đe, giáo dục và ngăn ngừa tội phạm.

[6] Tuy nhiên trong quá trình lượng hình cần xem xét về tình tiết giảm nhẹ và nhân thân của bị cáo như: bị cáo có nhân thân tốt, chưa có tiền án, tiền sự; thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; bồi thường một phần thiệt hại cho bị hại (đã bồi thường 904.620.000đ/9.446.200.000đ); có 05 bị hại xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo, trong quá trình công tác bị cáo được tặng nhiều giấy khen và 01 năm tặng danh hiệu chiến sĩ thi đua. Đây là các tình tiết giảm nhẹ theo quy định tại điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự mà bị cáo được hưởng khi quyết định hình phạt.

[7] Số tiền mà bị cáo chiếm đoạt và phải chịu trách nhiệm hình sự là 9.446.200.000đ nhưng chỉ mới bồi thường 904.620.000đ, vả lại bị cáo chỉ có 01 năm được tặng danh hiệu chiến sĩ thi đua cơ sở nên không được hưởng tình tiết giảm nhẹ theo quy định tại điểm v khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự, đồng thời tổng 102 bị hại nhưng chỉ có 05 bị hại xin giảm nhẹ cho bị cáo. Cho nên, Hội đồng xét xử xem xét mức án của bị cáo cao hơn mức đề xuất của Kiểm sát viên.

[8] Về trách nhiệm bồi thường thiệt hại:

- Đối với bị hại không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

- Các hội viên khi đối chiếu còn nợ lại bị cáo nhiều hơn nên không buộc bị cáo trả lại số tiền chiếm đoạt, cũng như các hội viên còn nợ lại bị cáo. Bị cáo có quyền khởi kiện vụ án dân sự về tranh chấp hội.

- Đối với các hội viên còn lại yêu cầu, cũng như thỏa thuận nợ với bị hại Lê Mỹ D10 thì bị cáo và chồng bị cáo là ông Nguyễn Minh H19 đã đồng ý bồi thường nên Hội đồng xét xử ghi nhận và buộc bị cáo cùng với ông H19 có trách nhiệm trả.

[9] Các hành vi và quyết định tố tụng của Điều tra viên và Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố và xét xử được tiến hành đúng theo quy định của pháp luật.

[10] Về án phí:

Bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm là 200.000đ;

Bị cáo và ông Nguyễn Minh H19 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch $9.142.210.000đ - 80.000.000đ$ (tự nguyện nộp bồi thường) = $9.062.210.000đ = 112.000.000đ + 5.062.000đ$ (0,1% của phần giá trị tài sản có tranh chấp vượt $4.000.000.000đ$) = $117.062.000đ$ (làm tròn số).

Mặc dù chồng bị cáo ông Nguyễn Minh H19 có đơn xin miễn, giảm án phí nhưng không thuộc trường hợp miễn, giảm theo quy định tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ nêu trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Tuyên bố bị cáo **Huỳnh Ngọc T** phạm tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”.

2. Căn cứ vào điểm a khoản 4 Điều 174; đoạn 3 khoản 1 Điều 38; điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự:

Xử phạt bị cáo **Huỳnh Ngọc T 16 (mười sáu) năm tù.**

Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 13 tháng 02 năm 2023.

3. Căn cứ vào các Điều 587 và 589 của Bộ luật Dân sự: Buộc bị cáo Huỳnh Ngọc T và ông Nguyễn Minh H19 cùng có nghĩa vụ trả tiền hui cho các hui viên, gồm:

- Bà **Trần Thị Xuân S1** tiền: **849.170.000đ**

- Bà **Trần Thị Huyền T2** số tiền: **138.060.000đ**

- Bà **Lê Thị T3** số tiền: **71.040.000đ**

- Bà **Hồ Phương T4** số tiền: **67.680.000đ**

- Bà **Nguyễn Thị Duy T5** số tiền: **93.750.000đ**

- Bà **Tô Cẩm H1** số tiền: **323.510.000đ**
- Ông **Trần Thế V** số tiền: **138.920.000đ**
- Bà **Phạm Như Q** số tiền: **65.110.000đ**
- Bà **Mai Thị N** số tiền: **77.150.000đ**
- Bà **Ngô Hồng C** số tiền: **37.260.000đ**
- Bà **Nguyễn Hồng Y** số tiền: **58.640.000đ**
- Bà **Lê Thị Thu H2** số tiền: **27.610.000đ**
- Ông **Trần Mạnh D1** số tiền: **266.280.000đ**
- Bà **Nguyễn Thị C1** số tiền: **49.000.000đ**
- Bà **Nguyễn Thị L1** số tiền: **202.810.000đ**
- Bà **Trần Thị T6** số tiền: **239.450.000đ**
- Bà **Nguyễn Kiều D2** số tiền: **112.900.000đ**
- Bà **Kiều Thị N1** số tiền: **354.760.000đ**
- Bà **Phạm Thị Như Q** số tiền: **152.150.000đ**
- Bà **Nguyễn Thị Bích N2** số tiền: **80.000.000đ**
- Bà **Đặng Thị H3** số tiền: **79.890.000đ**
- Bà **Lê Thị Minh H4** số tiền: **47.000.000đ**
- Bà **Trần Thị Phương S2** tiền: **154.400.000đ**
- Bà **Phạm Thị T8** số tiền: **96.270.000đ**
- Bà **Nguyễn Thị M** số tiền: **34.280.000đ**
- Ông **Nguyễn Ngọc Anh H5** số tiền: **21.300.000đ**
- Bà **Phạm Thu M1** số tiền: **63.660.000đ**
- Bà **Thị D3** số tiền: **83.850.000đ**
- Bà **Tô Ngọc Đ** số tiền: **25.600.000đ**
- Bà **Nguyễn Hồng N17** số tiền: **34.670.000đ**
- Bà **Đỗ Thùy D4** số tiền: **52.260.000đ**
- Bà **Lê Thị Y1** số tiền: **16.860.000đ**
- Bà **Đặng Thị Lệ S3** tiền: **49.000.000đ**
- Bà **Nguyễn Thị Thùy D5** số tiền: **199.520.000đ**
- Bà **Vũ Như N18** số tiền: **121.220.000đ**

- Ông Nguyễn Thành C2 số tiền: 31.900.000đ
- Ông Ngô Văn Q1 số tiền: 31.900.000đ
- Bà Khuru Thị Việt K số tiền: 71.760.000đ
- Bà Nguyễn Thanh N6 số tiền: 18.980.000đ
- Bà Võ Kiều H6 số tiền: 13.980.000đ
- Bà Phạm Thị Thiên T10 số tiền: 114.080.000đ
- Bà Đoàn Thị N7 số tiền: 115.670.000đ
- Bà Lê Thị L3 số tiền: 117.840.000đ
- Bà Lê Thùy D6 số tiền: 53.710.000đ
- Bà Trương Thị Ánh S4 tiền: 102.990.000đ
- Bà Nguyễn Kim H7 số tiền: 138.040.000đ
- Bà Trang Thị Hồng G số tiền: 188.430.000đ
- Bà Nguyễn Kiều O số tiền: 1.151.950.000đ
- Bà Lâm Diệu H8 số tiền: 151.340.000đ
- Bà Nguyễn Tuyết T31 số tiền: 428.710.000đ
- Bà Đỗ Trúc T11 số tiền: 76.750.000đ
- Bà Lưu Thị Hoa S5 tiền: 110.000.000đ
- Bà Vương Tiêu Mỹ P2 số tiền: 274.160.000đ
- Bà Nguyễn Thị T12 số tiền: 55.700.000đ
- Bà Trần Thị Việt T13 số tiền: 176.700.000đ
- Bà Hoàng Thúy N8 số tiền: 10.630.000đ
- Bà Nguyễn Hồng V4 số tiền: 25.180.000đ
- Bà Đỗ Thị A số tiền: 68.790.000đ
- Bà Sơn Cẩm N9 số tiền: 25.030.000đ
- Bà Trần Thị G1 số tiền: 75.550.000đ
- Bà Cao Mộng N10 số tiền: 63.850.000đ
- Bà Trần Thị Thu Hằng S6 tiền: 23.350.000đ
- Bà Trương Hồng D7 số tiền: 15.350.000đ
- Bà Trương Kiều D8 số tiền: 19.810.000đ
- Bà Huỳnh Hồng S số tiền: 44.290.000đ

- Ông **Nguyễn Thành Đ1** số tiền: **13.320.000đ**
- Ông **Trương Văn C3** số tiền: **60.460.000đ**
- Bà **Lý Mỹ H12** số tiền: **73.750.000đ**
- Bà **Mai Thị O1** số tiền: **135.800.000đ**
- Bà **Lê Bé T15** số tiền: **106.030.000đ**
- Bà **Tô Kim O2** số tiền: **40.960.000đ**
- Bà **Nguyễn Thị Cẩm H13** số tiền: **17.710.000đ**
- Ông **Huỳnh Duy Đ2** số tiền: **22.450.000đ**
- Ông **Trương Khâm T17** số tiền: **37.750.000đ**
- Bà **Phạm Thị Diễm S7** tiền: **7.300.000đ**
- Bà **Quách Thu L4** số tiền: **104.210.000đ**
- Bà **Nguyễn Thị Thùy T18** số tiền: **48.550.000đ**
- Bà **Phạm Thị T19** số tiền: **77.900.000đ**
- Bà **Lê Mỹ D10** số tiền: **41.500.000đ**
- Bà **Vũ Thị H16** số tiền: **18.200.000đ**
- Bà **Đỗ Thị N12** số tiền: **15.000.000đ**
- Bà **Trần Cẩm T20** số tiền: **18.730.000đ**
- Ông **Phạm Quang V2** số tiền: **33.600.000đ**
- Ông **Nguyễn Hoàng C4** số tiền: **32.770.000đ**
- Bà **Lâm Thanh Hằng** số tiền: **10.020.000đ**
- Bà **nguyễn Hải B** số tiền: **15.620.000đ**
- Bà **Trương Ngọc T21** số tiền: **15.450.000đ**
- Bà **Nguyễn Thị N13** số tiền: **4.000.000đ**
- Bà **Lê Thị Thanh H18** số tiền: **23.410.000đ**
- Bà **Huỳnh Lam T22** số tiền: **7.800.000đ**

Đối với số tiền 80.000.000đ mà bị cáo đã tự nguyện nộp bồi thường, hiện đang nộp vào tài khoản số 3591.0.9076859.00000 của Cơ quan CSĐT Công an tỉnh B mở tại Kho bạc Nhà nước tỉnh Bạc Liêu, sẽ được đối trừ vào trách nhiệm dân sự trong giai đoạn thi hành án.

4. Căn cứ vào khoản 2 Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Bị cáo Huỳnh Ngọc T nộp án phí hình sự sơ thẩm là 200.000đ.

Bị cáo Huỳnh Ngọc T và ông Nguyễn Minh H19 nộp án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch: 117.062.000đ.

5. Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015.

6. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Thời hạn kháng cáo đối với bản án sơ thẩm là 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Đối với người vắng mặt, thời hạn được tính kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- Giao bị cáo;
- Giao bị hại, đương sự (nếu có);
- Giao người bào chữa (nếu có);
- Giao Viện kiểm sát cùng cấp;
- Gửi Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp;
- Gửi Cơ quan điều tra cùng cấp;
- Gửi Cơ quan thi hành án hình sự
- Trại tạm giam nơi bị cáo giam giữ (nếu có);
- Lưu hồ sơ và văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Minh Tấn